

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (APH)

## CTCP Tập đoàn An Phát Holdings

Ngày 31/12/2024	7,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.1%	10.4%	-

DT thuần 2024
14,193
tỷ VNĐ
YoY: ▼329  -2.3%

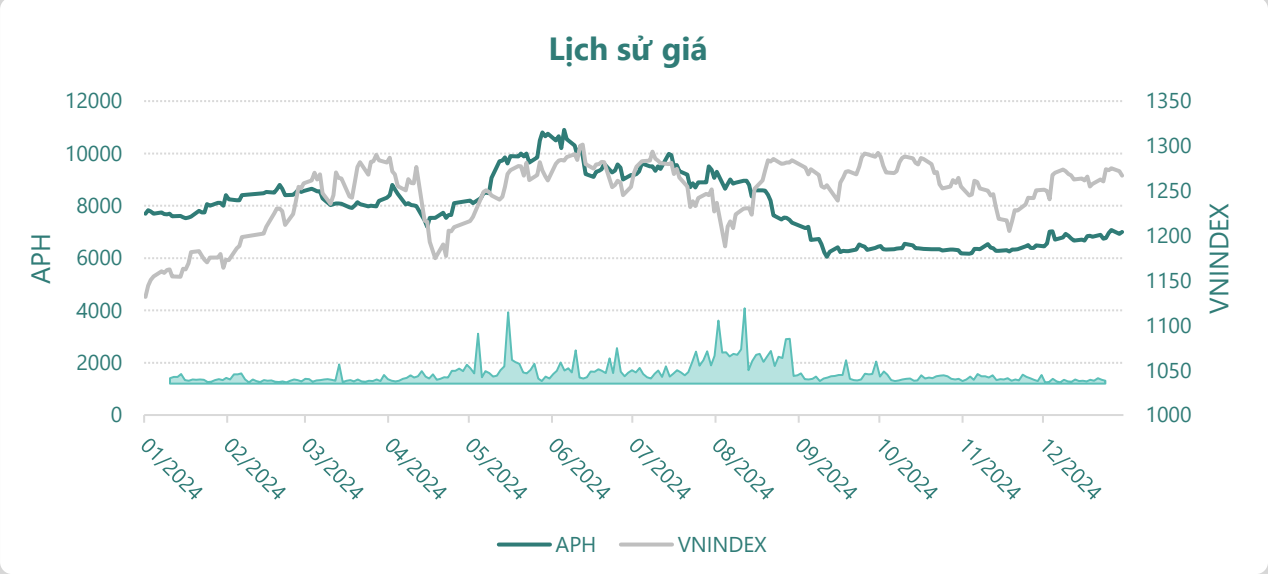
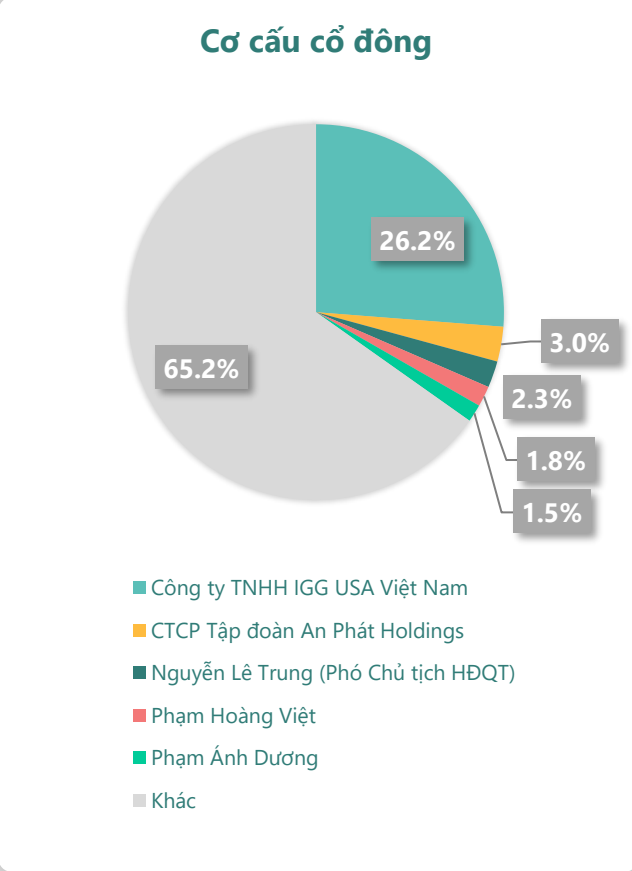
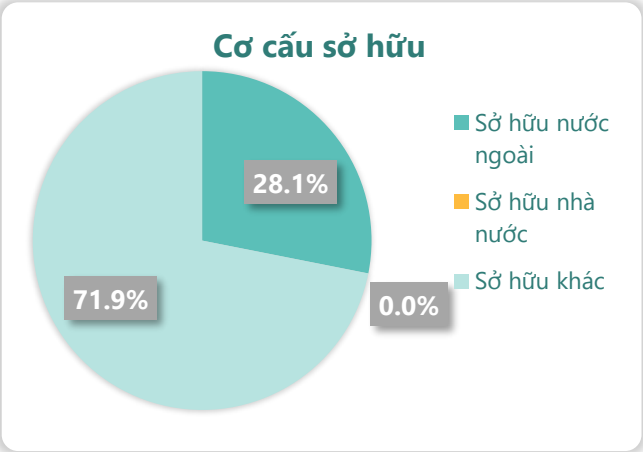
LN thuần 2024
427
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 122  39.9%

LN sau thuế 2024
308
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 89.0  40.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
4.3%
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE 2024
2.1%
YoY: +/-▲ 1.6%

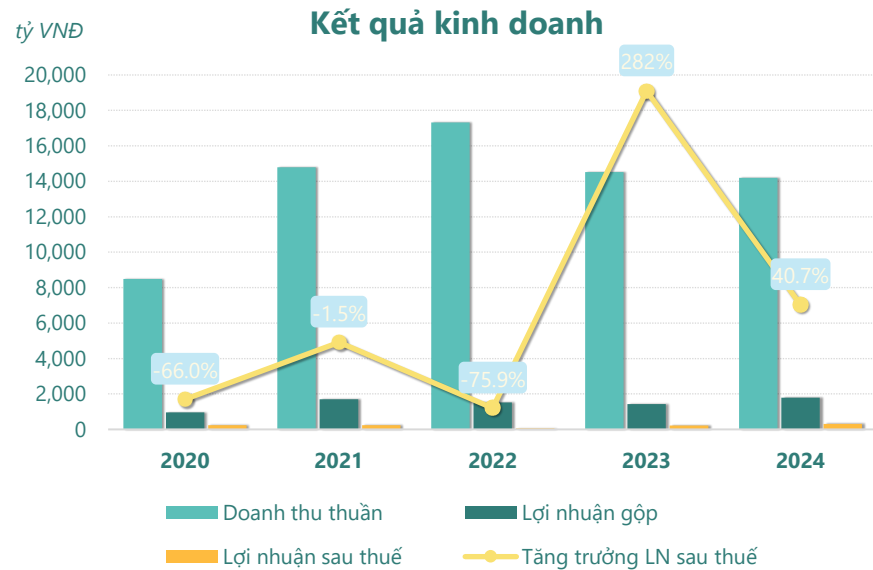
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,050 - 10,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,707
Số lượng CPLH (CP)	243,884,268
KLGD BQ 20 phiên (CP)	737,975
Sở hữu nước ngoài	28.1%
Beta	1.00
EPS	509
P/E	13.7



Kết quả kinh doanh **APH** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **14,193** tỷ đồng **giảm 2.27%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 40.7%** đạt **308.5** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

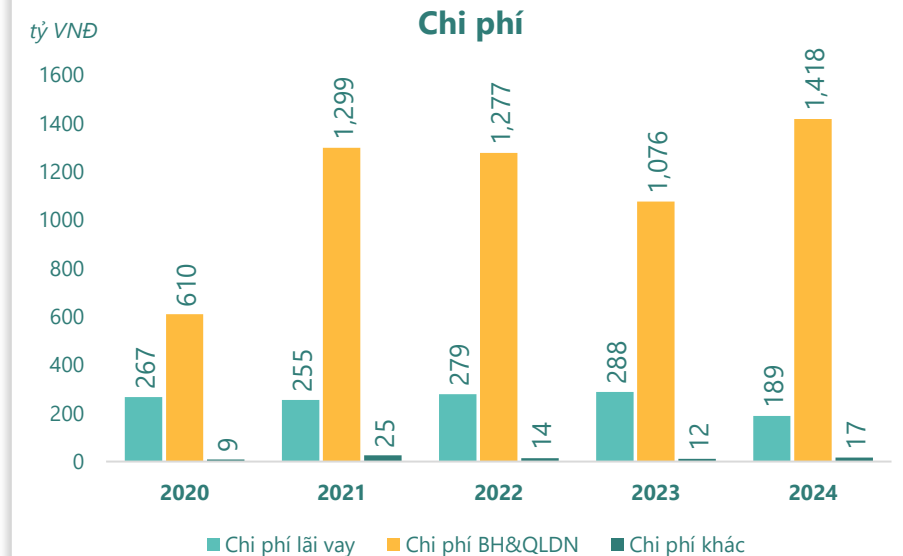
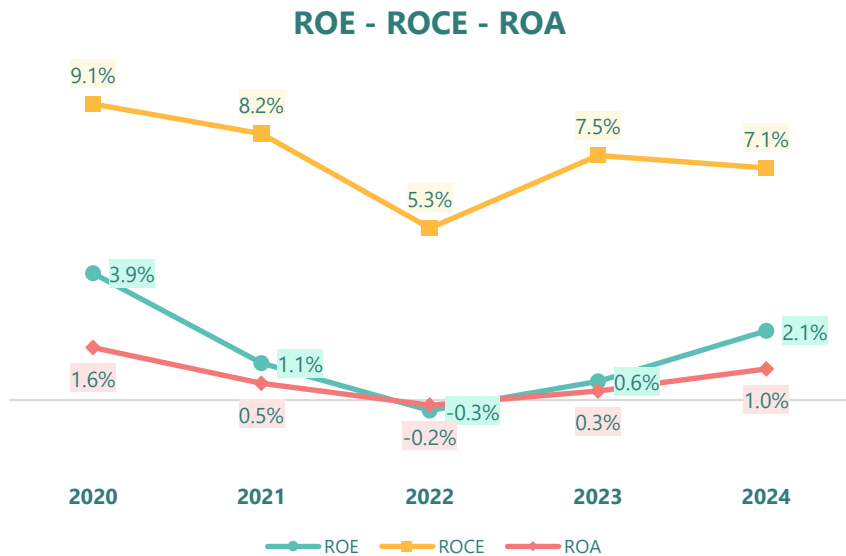
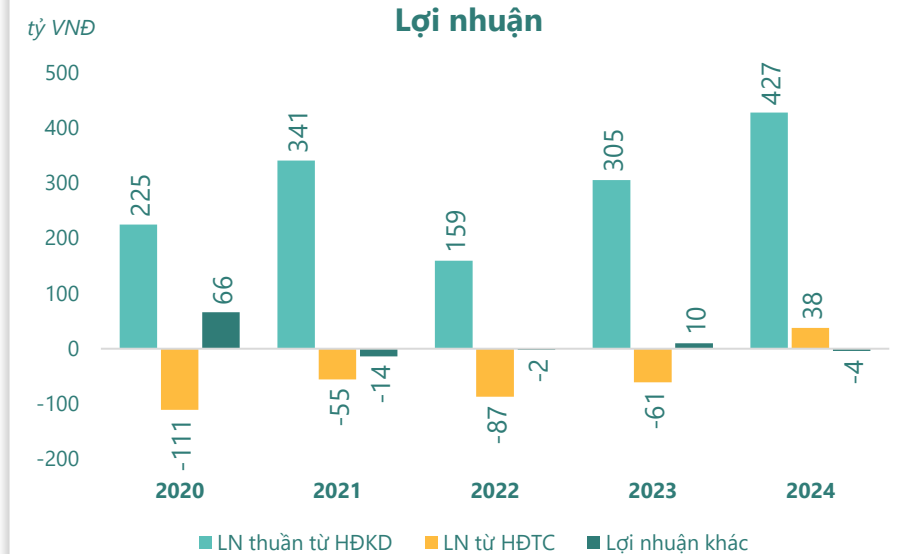
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **APH** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **427.1** tỷ đồng, **tăng lên 121.8** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (291.4 tỷ đồng) là 135.7 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

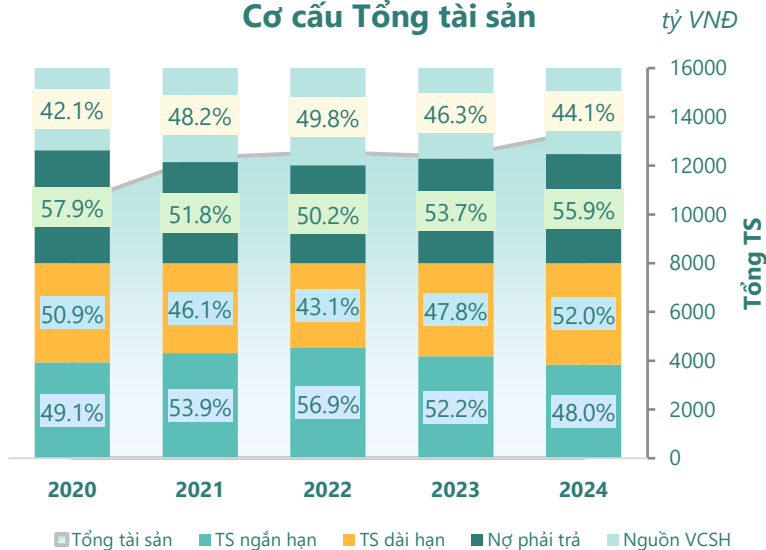
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **189.2** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **1,418** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **17.26** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của APH năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **2.13%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

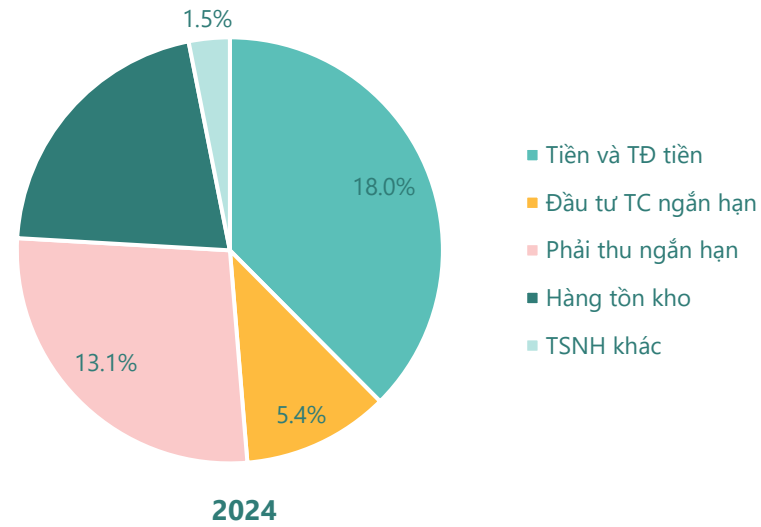


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

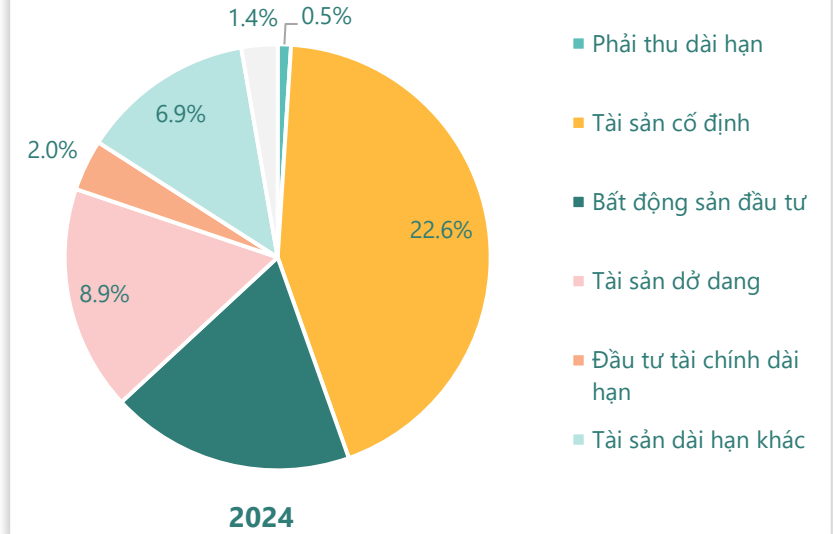
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **APH** năm 2024 tăng trưởng **8.50%** so với năm trước, đạt **13,425** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 48.0% và 52.0%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 55.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của APH năm 2024 giảm **0.20%** so với năm trước, đạt **6,448** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **48.0%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **18.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 13.1% trên tổng tài sản.

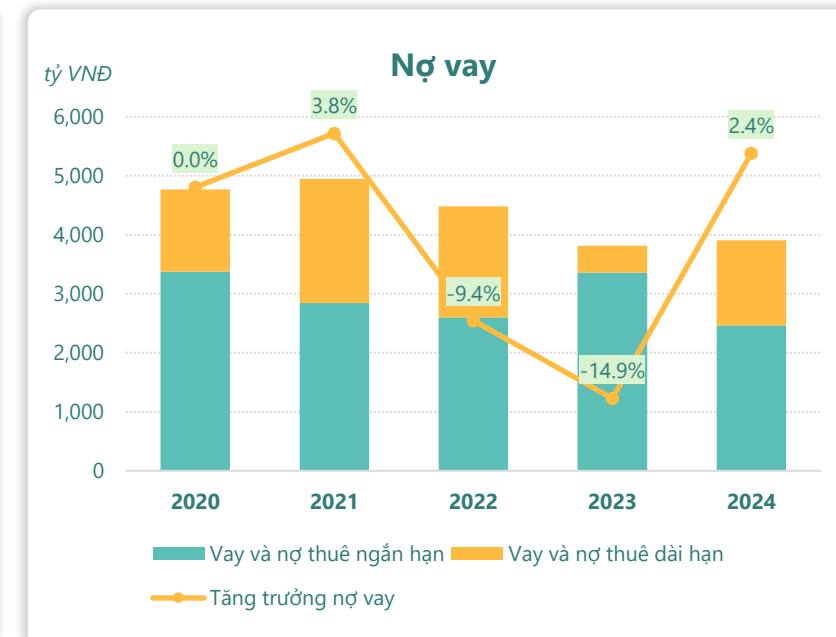
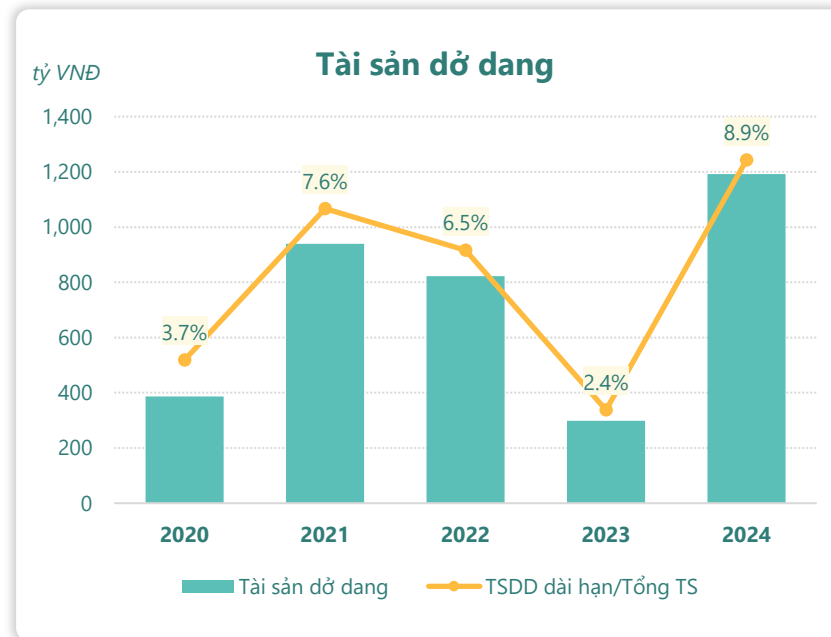
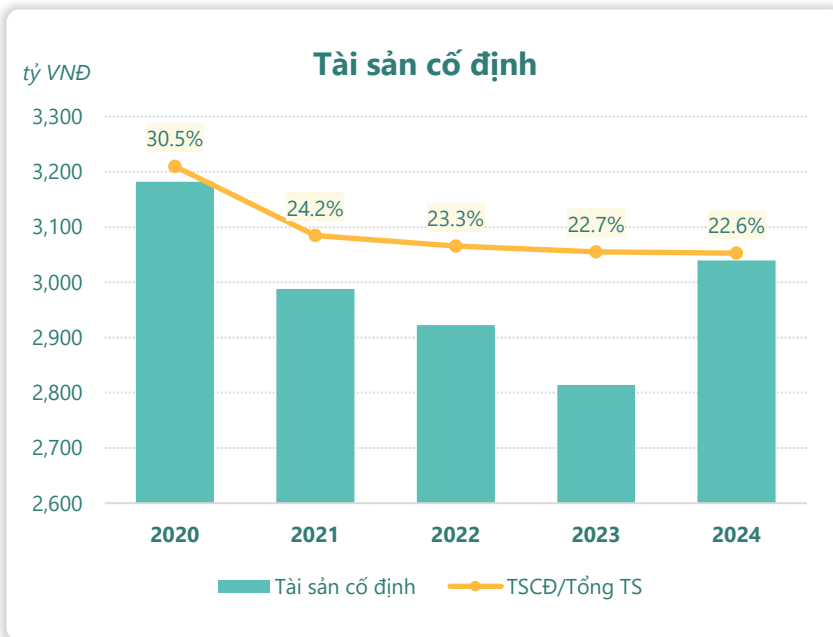
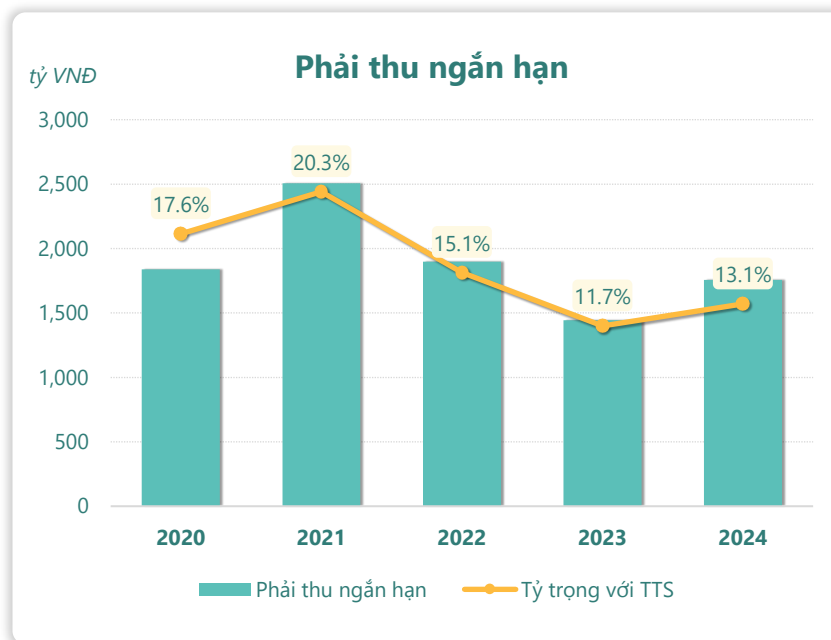
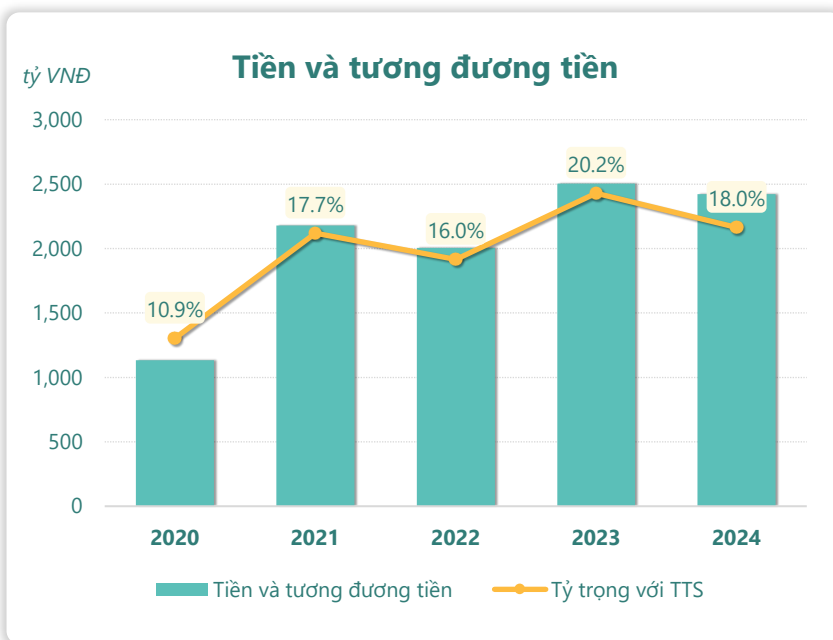
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **18.0%** so với năm trước và đạt **6,976** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **52.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **22.6%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 9.63%.

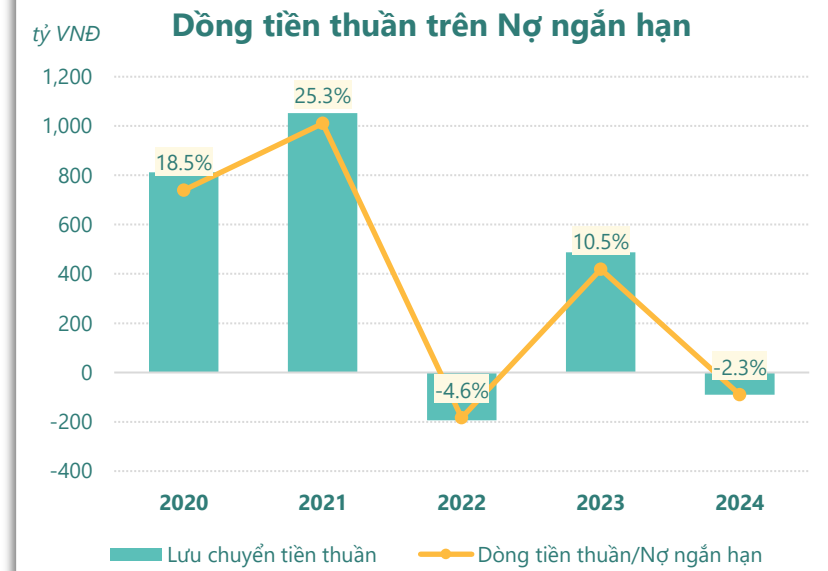
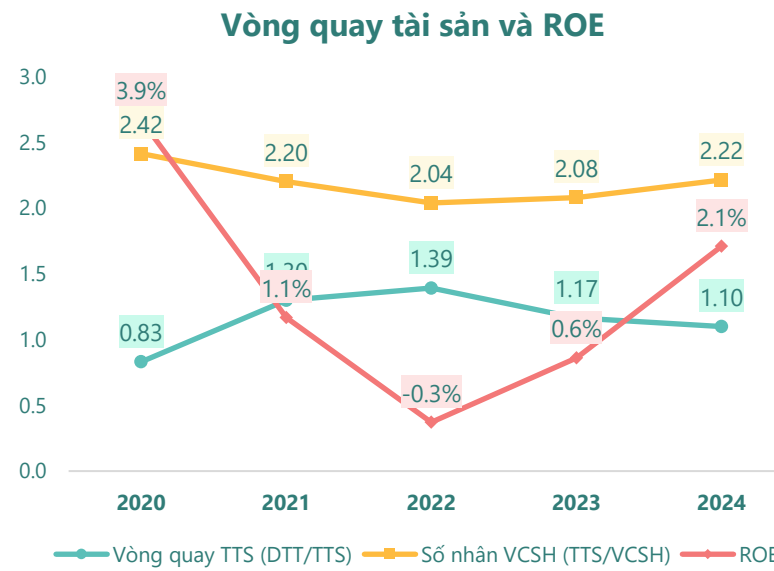
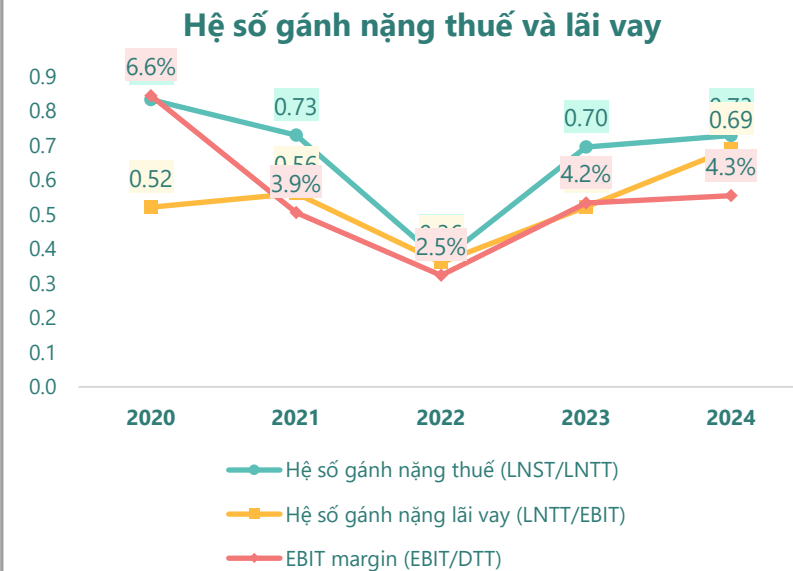
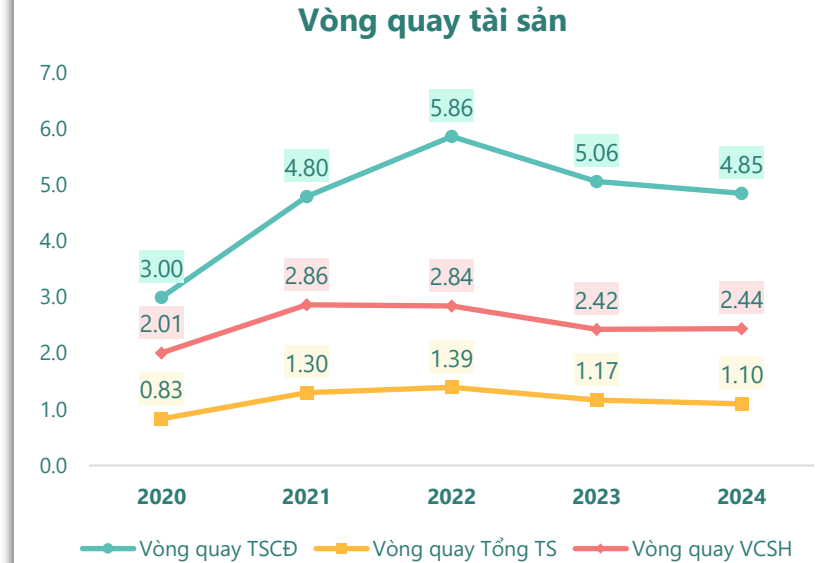
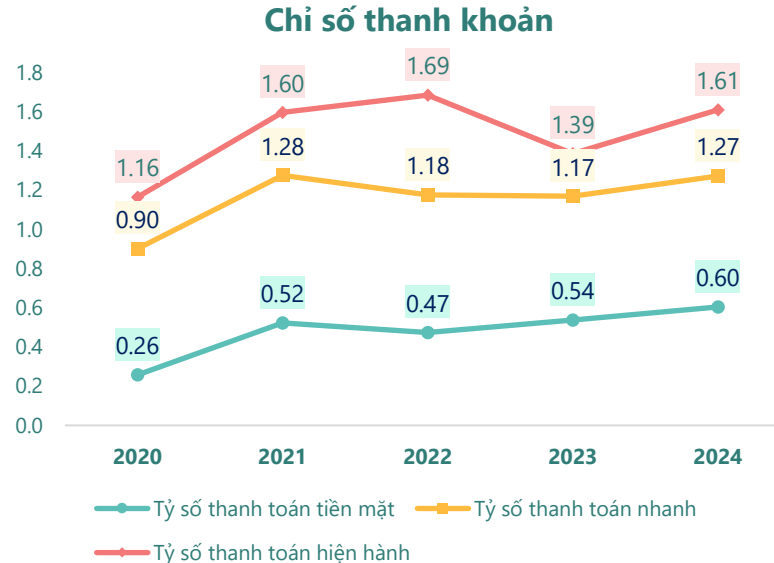
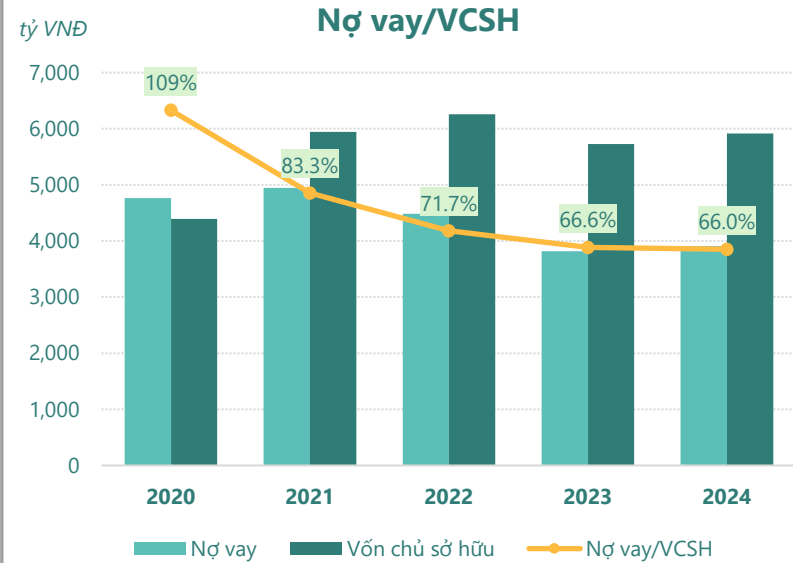
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>14,794</b>	<b>17,327</b>	<b>14,522</b>	<b>14,193</b>
Giá vốn hàng bán	13,096	15,809	13,096	12,404
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,698</b>	<b>1,518</b>	<b>1,426</b>	<b>1,788</b>
Doanh thu HĐTC	262	292	272	271
Chi phí TC	317	379	333	234
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>255</b>	<b>279</b>	<b>288</b>	<b>189</b>
LN trong công ty LKLD	-3.31	5.59	16.3	19.0
Chi phí bán hàng	937	850	600	817
Chi phí QLDN	362	427	476	601
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>341</b>	<b>159</b>	<b>305</b>	<b>427</b>
Lợi nhuận khác	-14.1	-2.14	9.75	-4.32
<b>LN trước thuế</b>	<b>327</b>	<b>157</b>	<b>315</b>	<b>423</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>238</b>	<b>57.4</b>	<b>219</b>	<b>308</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>58.8</b>	<b>-19.5</b>	<b>34.7</b>	<b>124</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	425	253	2,777	789
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-613	-733	-1,345	-630
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,240	286	-943	-248
Tiền đầu kỳ	1,133	2,177	2,004	2,505
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>1,052</b>	<b>-195</b>	<b>488</b>	<b>-90.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-8.13	21.2	12.6	6.50
Tiền cuối kỳ	2,177	2,004	2,505	2,421

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>12,328</b>	<b>12,554</b>	<b>12,372</b>	<b>13,425</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>6,651</b>	<b>7,137</b>	<b>6,461</b>	<b>6,448</b>
Tiền và tương đương tiền	2,177	2,004	2,505	2,421
Đầu tư tài chính ngắn hạn	436	804	1,280	719
Phải thu ngắn hạn	2,508	1,898	1,443	1,756
Hàng tồn kho	1,337	2,155	1,013	1,352
Tài sản ngắn hạn khác	193	276	221	201
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>5,677</b>	<b>5,417</b>	<b>5,911</b>	<b>6,976</b>
Phải thu dài hạn	106	73.6	20.6	70.3
Tài sản cố định	2,988	2,923	2,814	3,040
Bất động sản đầu tư	525	496	1,307	1,293
Tài sản dở dang	940	822	298	1,192
Đầu tư tài chính dài hạn	181	253	232	271
Tài sản dài hạn khác	444	493	958	920
Lợi thế thương mại	493	356	281	191
<b>Nợ phải trả</b>	<b>6,385</b>	<b>6,298</b>	<b>6,645</b>	<b>7,506</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4,165</b>	<b>4,235</b>	<b>4,662</b>	<b>4,006</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,842	2,600	3,356	2,464
Phải trả người bán ngắn hạn	719	918	619	838
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2,220</b>	<b>2,063</b>	<b>1,983</b>	<b>3,500</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2,107	1,883	460	1,445
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,943</b>	<b>6,256</b>	<b>5,727</b>	<b>5,918</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,943</b>	<b>6,256</b>	<b>5,727</b>	<b>5,918</b>
Vốn điều lệ	2,024	2,512	2,439	2,439
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>